



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

61GP/KDBH

ngày 20 tháng 4 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61GP/KDBH đã được sửa đổi nhiều lần, và bản điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPĐC25/KDBH cấp ngày 29 tháng 1 năm 2021 bởi Bộ Tài chính.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Charles - Eric, Laurent Descue	Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 12 năm 2023)
Bà Jennifer Susan Sparks	Chủ tịch (đến ngày 12 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Phương Anh	Thành viên (từ ngày 16 tháng 10 năm 2023)
Bà Mariella Niederkofler	Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Pierre Emmanuel Dominique – Martelly	Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 16 tháng 10 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh	Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Neil Gardner	Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)

**Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Phương Anh	Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh	Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 7 năm 2023)
Bà Hồ Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (từ ngày 15 tháng 11 năm 2023)
Ông Lục Tài Ba	Phó Tổng Giám đốc Phát triển kinh doanh kênh đại lý Miền Bắc
Ông Trần Văn Vàng	Phó Tổng Giám đốc Phát triển kinh doanh kênh đại lý Miền Nam và Miền Trung
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc Pháp lý, Quan hệ Chính phủ và Phát triển Văn phòng Tổng đại lý
Bà Huỳnh Nguyễn Liên Châu	Phó Tổng Giám đốc Marketing và Hỗ trợ kênh phân phối
Ông Võ Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ Bảo hiểm
Ông Bùi Phan Bảo Nghi	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Thông tin và Quản trị Văn phòng
Bà Phạm Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự, Phát triển Năng lực các kênh Phân phối và Huấn luyện Kỹ thuật Số
Ông Vinay Dhareshwar	Phó Tổng Giám đốc Kênh hợp tác phát triển kinh doanh và Kênh Bảo hiểm nhóm

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

	Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Bộ phận Định phí Bảo hiểm và Quản lý sản phẩm (từ ngày 25 tháng 12 năm 2023)
	Ông Gu Junlian	Chuyên gia Tính toán được chỉ định (từ ngày 15 tháng 1 năm 2024)
	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Chuyên gia Tính toán được chỉ định (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Nguyễn Phương Anh Ông Vinay Dhareshwar	(từ ngày 16 tháng 10 năm 2023) (từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 đến ngày 16 tháng 10 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh	(đến ngày 16 tháng 7 năm 2023)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	43-45 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

*Nguyễn Phương Anh*  
Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024





KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi Nhà đầu tư Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00519-24-1



Hà Vũ Định  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>6.066.119.212.509</b>	<b>6.072.194.855.461</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.156.452.241.692</b>	<b>1.366.309.184.422</b>
Tiền	111		895.268.380.358	451.738.027.377
Các khoản tương đương tiền	112		1.261.183.861.334	914.571.157.045
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.579.376.859.451</b>	<b>3.415.121.216.503</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		2.579.376.859.451	3.415.121.216.503
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>1.305.267.311.622</b>	<b>1.259.901.777.385</b>
Phải thu của khách hàng	131		810.080.892.236	877.733.167.961
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>810.080.892.236</i>	<i>877.733.167.961</i>
Trả trước cho người bán	132		25.034.897.679	34.690.382.132
Phải thu ngắn hạn khác	135		496.835.403.577	370.697.470.776
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.683.881.870)	(23.219.243.484)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>429.735.080</b>	<b>411.519.366</b>
Hàng tồn kho	141		429.735.080	411.519.366
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.593.064.664</b>	<b>30.451.157.785</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	24.593.064.664	30.451.157.785

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>10.641.958.911.603</b>	<b>8.672.981.391.843</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>127.304.948.299</b>	<b>108.806.908.347</b>
Phải thu dài hạn khác	218	7	127.304.948.299	108.806.908.347
<i>Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc</i>	218.1		20.000.000.000	16.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		107.304.948.299	92.806.908.347
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>134.997.436.638</b>	<b>131.483.351.822</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	26.415.769.286	28.130.806.366
<i>Nguyên giá</i>	222		89.738.444.544	84.885.688.183
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(63.322.675.258)	(56.754.881.817)
Tài sản cố định vô hình	227	9	85.550.442.749	23.747.179.416
<i>Nguyên giá</i>	228		177.051.397.297	97.846.110.138
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(91.500.954.548)	(74.098.930.722)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	23.031.224.603	79.605.366.040
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>9.553.385.492.210</b>	<b>7.427.781.891.921</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		9.553.385.492.210	7.427.875.498.586
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(93.606.665)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>826.271.034.456</b>	<b>1.004.909.239.753</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	785.806.919.083	814.287.895.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	40.464.115.373	190.621.344.418
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>16.708.078.124.112</b>	<b>14.745.176.247.304</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>12.576.101.317.960</b>	<b>11.390.087.735.263</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.526.345.113.083</b>	<b>1.620.582.774.883</b>
Phải trả cho người bán	312	14	913.721.376.473	985.915.702.772
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>912.910.433.793</i>	<i>982.697.071.964</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>810.942.680</i>	<i>3.218.630.808</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	13.800.908.969	13.537.869.522
Phải trả người lao động	315		53.050.982	74.273.710
Chi phí phải trả	316	16	557.368.360.267	577.961.033.685
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	13.104.677.278	11.300.230.578
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		28.296.739.114	31.793.664.616
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.049.756.204.877</b>	<b>9.769.504.960.380</b>
Dự phòng nghiệp vụ	344	18	11.049.756.204.877	9.769.504.960.380
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>10.638.615.443.076</i>	<i>9.422.734.715.499</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>133.267.649.919</i>	<i>126.051.935.857</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>248.608.309.893</i>	<i>203.952.850.990</i>
<i>Dự phòng bảo đảm cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>17.131.834.607</i>	<i>7.767.738.413</i>
<i>Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết</i>	<i>344.7</i>		<i>12.132.967.382</i>	<i>8.997.719.621</i>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.131.976.806.152</b>	<b>3.355.088.512.041</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>4.131.976.806.152</b>	<b>3.355.088.512.041</b>
Vốn góp	411		7.202.600.000.000	7.202.600.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		75.557.824.926	36.713.410.220
Lỗi lũy kế	421		(3.146.181.018.774)	(3.884.224.898.179)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>16.708.078.124.112</b>	<b>14.745.176.247.304</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
----------------	-------------------	-------------------

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cam kết thuê hoạt động (VND)	30	425.101.412.463	347.921.811.516
Ngoại tệ (USD)		767.731	-

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Hồ Thị Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	<b>Mã số</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.891.556.171.897	4.631.847.190.988
Doanh thu hoạt động tài chính	12	859.145.629.361	589.362.779.798
Thu nhập khác	13	1.612.598.454	3.703.515.699
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.535.066.986.384	2.456.917.786.268
Chi phí hoạt động tài chính	22	35.793.866.327	75.655.147.819
Chi phí bán hàng	23	818.800.319.023	1.456.050.752.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	433.583.636.201	470.837.134.507
Chi phí khác	25	2.024.068.621	-
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)</b>	<b>50</b>	<b>927.045.523.156</b>	<b>765.452.665.825</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>150.157.229.045</b>	<b>166.124.869.866</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>776.888.294.111</b>	<b>599.327.795.959</b>



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01		4.377.595.634.210	5.092.926.485.801
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20	4.384.811.348.272	5.102.028.749.960
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	18	7.215.714.062	9.102.264.159
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	21	637.900.269.204	573.494.383.393
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)</b>	<b>03</b>		<b>3.739.695.365.006</b>	<b>4.519.432.102.408</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		151.860.806.891	112.415.088.580
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		147.970.317.742	107.359.980.108
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.890.489.149	5.055.108.472
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>3.891.556.171.897</b>	<b>4.631.847.190.988</b>
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		1.257.609.466.949	967.459.792.538
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		347.637.830.028	302.903.810.764
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		1.273.035.530.435	1.203.158.961.382
<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)</b>	<b>15</b>	<b>22</b>	<b>2.183.007.167.356</b>	<b>1.867.714.943.156</b>
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		352.059.819.028	589.202.843.112
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		347.530.479.828	582.381.380.800
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	23	4.529.339.200	6.821.462.312
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>	<b>17</b>		<b>2.535.066.986.384</b>	<b>2.456.917.786.268</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)</b>	<b>18</b>		<b>1.356.489.185.513</b>	<b>2.174.929.404.720</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 02 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	859.145.629.361	589.362.779.798
Chi phí hoạt động tài chính	23	25	35.793.866.327	75.655.147.819
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)</b>	<b>24</b>		<b>823.351.763.034</b>	<b>513.707.631.979</b>
Chi phí bán hàng	25	26	818.800.319.023	1.456.050.752.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	433.583.636.201	470.837.134.507
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>927.456.993.323</b>	<b>761.749.150.126</b>
Thu nhập khác	31		1.612.598.454	3.703.515.699
Chi phí khác	32		2.024.068.621	-
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(411.470.167)</b>	<b>3.703.515.699</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>927.045.523.156</b>	<b>765.452.665.825</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	150.157.229.045	166.124.869.866
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>776.888.294.111</b>	<b>599.327.795.959</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Hồ Thị Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>927.045.523.156</b>	<b>765.452.665.825</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và phân bổ	2		29.120.479.797	22.196.641.952
Các khoản dự phòng	3		1.283.622.276.218	1.215.309.030.025
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		134.187.279	93.190.080
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	5		(831.046.454.051)	(515.125.062.754)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>1.408.876.012.399</b>	<b>1.487.926.465.128</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		36.784.589.004	(318.576.470.409)
Biến động các khoản phải trả	11		(94.237.661.800)	291.081.831.374
Biến động chi phí trả trước	12		34.339.069.373	18.377.881.104
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(51.024.430.418)	(75.736.162.751)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.334.737.578.558</b>	<b>1.403.073.544.446</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*


	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(32.634.564.613)	(64.112.581.264)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		(3.322.970)	386.582.895
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và mua các công cụ nợ	23		(1.582.427.011.562)	(2.617.598.824.728)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và bán các công cụ nợ	24		385.506.380.072	253.548.835.640
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		685.098.185.064	585.444.184.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(544.460.334.009)</b>	<b>(1.842.331.803.207)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>		<b>790.277.244.549</b>	<b>(439.258.258.761)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.366.309.184.422</b>	<b>1.805.660.633.263</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(134.187.279)</b>	<b>(93.190.080)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>2.156.452.241.692</b>	<b>1.366.309.184.422</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

  
Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
Hồ Thị Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

  
Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61GP/KDBH cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2011 bởi Bộ Tài chính. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, và bản điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPĐC25/KDBH cấp ngày 29 tháng 1 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp lần đầu có hiệu lực.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (bao gồm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, bảo hiểm liên kết đầu tư), bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, thực hiện các hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

### **(d) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 43-45 Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) Trụ sở Chính, ba (3) Chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, và hai (2) địa điểm kinh doanh tại Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh (31/12/2022: một (1) Trụ sở Chính, ba (3) chi nhánh, ba (3) địa điểm kinh doanh).

### **(e) Nhân viên của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 555 nhân viên (31/12/2022: 572 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(ii).

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ sách kế toán**

Hình thức sổ sách kế toán được áp dụng tại Công ty là sổ cái.

**(f) Thay đổi chính sách kế toán do thay đổi các quy định pháp lý có liên quan**

**(i) Áp dụng Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023**

Vào 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua. Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Nghị định 46 thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, ngoại trừ một số điều của Nghị định 73 có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46 từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Những thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(k) và Thuyết minh 3(n) của báo cáo tài chính.



**(ii) Áp dụng Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023**

Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) về Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 73 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 ngoại trừ một số điều của Thông tư 50 có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Thông tư 67 cũng thay thế Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (“Thông tư 135”) của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn thực hiện đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó yêu cầu Công ty phải đánh giá các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo phù hợp với các nguyên tắc đánh giá trong Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 từ ngày 2 tháng 11 năm 2023. Những thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii) và Thuyết minh 3(k) của báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Ngoại trừ những thay đổi chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2(f), những chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng nhất quán cho tất cả các kỳ báo cáo được trình bày trong báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung**

***Chứng khoán nợ***

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

***Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi***

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi mà có thời hạn đáo hạn trên ba (3) tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị**

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu niêm yết.

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được hạch toán theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 135 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023). Không có sự khác biệt trọng yếu về yêu cầu và hướng dẫn áp dụng cho việc đo lường các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị giữa Thông tư 67 và Thông tư 50.

Công ty đã áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đo lường sau đối với các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với mọi chi phí giao dịch trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được đánh giá ở giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:
  - *Trái phiếu niêm yết*
    - Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết là giá bình quân gia quyền giá niêm yết (giá sạch) trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) cho các giao dịch mua bán trái phiếu thông thường vào ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo cộng với lãi lũy kế.
    - Nếu giá thị trường tại ngày báo cáo dao động vượt quá 2% so với giá thị trường tại ngày định giá gần nhất hoặc so với giá mua nếu trái phiếu mới được mua, hoặc không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.
  - *Trái phiếu chưa niêm yết*

Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.
  - *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên sàn HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Trường hợp không có giao dịch trên HOSE, HNX hoặc Upcom nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

    - Giá trung bình được báo giá từ ba (3) Nhà cung cấp báo giá;
    - Giá mua.
  - *Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc cộng với lãi lũy kế, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

**(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm**

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ các tài sản cố định khác	3 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Tài sản vô hình bao gồm các phần mềm dùng trong việc quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và phần mềm khác. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 8 năm.





**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(i) Phí hỗ trợ trả trước**

Phí hỗ trợ trả trước được trả theo hợp đồng phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo tỷ lệ giữa mục tiêu doanh số cả năm được xác định trước cho từng năm trên tổng chỉ tiêu bán hàng trong suốt thời hạn của hợp đồng phân phối.

**(ii) Chi phí cải tạo văn phòng**

Chi phí cải tạo văn phòng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác**

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Dự phòng nghiệp vụ**

***Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023***

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50. Ngoài ra:

- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung;
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (Thông tư 135”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

***Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023***

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Nghị định 46 và Thông tư 67 và được áp dụng cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm hiện hành (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư) và được tính toán bằng cách sử dụng các kỹ thuật định phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận chung.

**Phương pháp phí bảo hiểm thuần**

Đối với các sản phẩm bảo hiểm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer trên 3% số tiền bảo hiểm, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật đã được thiết lập ở mức thận trọng và tuân thủ quy định hiện hành.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp quy định hiện hành. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ (dự phòng cơ bản),  
*cộng*
  - (ii) thường duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).



- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phí bảo hiểm chưa được phân bổ (dự phòng cơ bản),  
*cộng*
  - (ii) thường duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).

**(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích lập cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm hiện hành như sau:

- Phương pháp 1/24 áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm gia hạn hàng năm;
- Phương pháp 1/24 áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một (01) năm trở xuống; và
- Phương pháp 1/8 hoặc số lớn hơn của phương pháp Phí bảo hiểm thuần và phương pháp 1/8 tùy thuộc vào cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm.

**(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết là dự phòng ước tính cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo cho Công ty nhưng vẫn đang trong quá trình giải quyết tại ngày báo cáo và được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho Công ty tại ngày báo cáo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo áp dụng cho các hợp đồng có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023). Dự phòng IBNR được tính toán phù hợp với cơ sở kỹ thuật của các sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt hoặc theo Công văn số 1661/BTC-QLBH ngày 8 tháng 2 năm 2018, theo Công văn số 4620/BTC-QLBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Công văn số 14824/BTC-QLBH ngày 6 tháng 12 năm 2019.



**(iv) Dự phòng bảo đảm cân đối**

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

**(v) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết**

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ suất đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được lập ở mức chênh lệch giữa lợi nhuận đầu tư thực tế của Công ty và lợi nhuận đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

Việc áp dụng các yêu cầu của Thông tư 67 liên quan đến dự phòng nghiệp vụ đã làm tăng dự phòng toán học thêm 1.004.207.546 VND tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**(l) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn. Vốn góp được ghi nhận khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phần vốn góp đó.

**(m) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định 73 (trước 1 tháng 7 năm 2023) và Nghị định 46 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023), Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(n) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc**

***Trước ngày 1 tháng 7 năm 2023***

Theo Nghị định 73, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

***Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023***

Theo Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc này chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ có thể được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Việc áp dụng các quy định của Nghị định 46 liên quan đến ký quỹ bảo hiểm đã làm tăng thêm số tiền ký quỹ bảo hiểm là 4.000 triệu VND tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023). Không có sự khác biệt trọng yếu nào trong quy định và hướng dẫn áp dụng cho việc ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm giữa Thông tư 67 và Thông tư 50.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

**(r) Hoạt động tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả cho các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm và phù hợp với các hợp đồng tái bảo hiểm ký kết liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

**(s) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ khi đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.



**(t) Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với các quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023). Không có sự khác biệt trọng yếu nào trong quy định và hướng dẫn áp dụng cho chi phí hoa hồng giữa Thông tư 67 và Thông tư 50.

**(u) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán đã bán. Giá vốn chứng khoán bán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà thay vào đó chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu vào danh mục đầu tư.

**(v) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	889.148.567.470	450.678.306.377
Tiền đang chuyển	6.119.812.888	1.059.721.000
	<hr/>	<hr/>
	895.268.380.358	451.738.027.377
Các khoản tương đương tiền (i)	1.261.183.861.334	914.571.157.045
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	2.156.452.241.692	1.366.309.184.422

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn còn lại không quá ba tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 0,50% đến 11,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: từ 1,00% đến 6,70%).



## 5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị (*)	415.784.397.204	278.111.531.820
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	2.540.000.000	13.560.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi (i)	24.000.000.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo (ii)	-	38.000.229.870
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo (ii)	66.890.524.154	9.490.484.000
▪ Cổ phiếu niêm yết	322.353.873.050	217.060.817.950
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung	1.970.127.730.747	2.994.814.864.683
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	1.767.690.103.307	2.718.163.543.311
▪ Chứng chỉ tiền gửi (i)	-	100.000.000.000
▪ Trái phiếu Chính phủ (ii)	54.139.500.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo (ii)	-	176.651.321.372
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	148.298.127.440	-
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm (iii)	193.464.731.500	142.194.820.000
▪ Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại	121.601.571.800	93.553.724.600
▪ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	71.863.159.700	48.641.095.400
	2.579.376.859.451	3.415.121.216.503

### (\*) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Theo quy định hiện hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 50.000 triệu VND. Trường hợp phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết đơn vị (“quỹ mới”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị quỹ mới đã đóng góp và thu nhập lũy kể từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 112.898 triệu VND (31/12/2022: 103.696 triệu VND).

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi này có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,50% đến 12,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: từ 5,65% đến 10,80%).
- (ii) Các trái phiếu này có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất năm từ 7,80% đến 10,30% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 9,10% đến 13,00%).
- (iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,17% đến 8,90% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 7,08% đến 8,10%).



## 6. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	810.080.892.236	877.733.167.961
<i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	<i>608.851.418.393</i>	<i>654.819.705.853</i>
<i>Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>201.229.473.843</i>	<i>222.913.462.108</i>
Trả trước cho người bán	25.034.897.679	34.690.382.132
<i>Tổng đại lý</i>	<i>12.801.900.853</i>	<i>14.056.500.001</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>12.232.996.826</i>	<i>20.633.882.131</i>
Phải thu ngắn hạn khác	496.835.403.577	370.697.470.776
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>	<i>5.212.032.985</i>	<i>3.172.725.833</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>370.332.012</i>	<i>161.007.232</i>
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>404.883.561</i>	<i>-</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>4.436.817.412</i>	<i>3.011.718.601</i>
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung</i>	<i>386.001.159.691</i>	<i>297.893.631.477</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>182.210.430.926</i>	<i>122.644.376.501</i>
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>15.684.273.973</i>	<i>495.506.849</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>188.106.454.792</i>	<i>174.753.748.127</i>
<i>Lãi dự thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>4.416.326.200</i>	<i>3.577.545.600</i>
<i>Phải thu cổ tức</i>	<i>358.054.000</i>	<i>288.004.000</i>
<i>Phải thu đại lý</i>	<i>70.916.688.322</i>	<i>37.562.923.659</i>
<i>Phải thu từ người lao động</i>	<i>21.353.515.044</i>	<i>26.187.460.433</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>128.074.005</i>	<i>128.074.005</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>251.153.100</i>	<i>354.701.100</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>8.198.400.230</i>	<i>1.532.404.669</i>
	<hr/>	<hr/>
	1.331.951.193.492	1.283.121.020.869
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 33(b))	(26.683.881.870)	(23.219.243.484)
	<hr/>	<hr/>
	1.305.267.311.622	1.259.901.777.385
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	20.000.000.000	16.000.000.000
Lãi dự thu dài hạn từ:	84.531.524.905	71.456.173.578
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	84.531.524.905	70.835.899.605
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	620.273.973
Ký quỹ dài hạn	22.773.423.394	21.350.734.769
	127.304.948.299	108.806.908.347

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá 20.000 triệu VND tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín làm khoản ký quỹ bảo hiểm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 6,00 % đến 7,10%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá 16.000 triệu VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á làm khoản ký quỹ bảo hiểm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 5,9% đến 6,1% .



## 8. Tài sản cố định hữu hình

2023	Thiết bị văn phòng VND	Các tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	78.700.324.708	6.185.363.475	84.885.688.183
Tăng trong năm	7.187.867.364	1.270.575.027	8.458.442.391
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	1.499.305.500	-	1.499.305.500
Thanh lý	(4.901.872.306)	(203.119.224)	(5.104.991.530)
Số dư cuối năm	82.485.625.266	7.252.819.278	89.738.444.544
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	51.687.390.477	5.067.491.340	56.754.881.817
Khấu hao trong năm	10.792.163.199	880.621.772	11.672.784.971
Thanh lý	(4.901.872.306)	(203.119.224)	(5.104.991.530)
Số dư cuối năm	57.577.681.370	5.744.993.888	63.322.675.258
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	27.012.934.231	1.117.872.135	28.130.806.366
Số dư cuối năm	24.907.943.896	1.507.825.390	26.415.769.286



**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>2022</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Các tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50.914.153.017	7.443.286.495	58.357.439.512
Tăng trong năm	27.786.171.691	72.147.900	27.858.319.591
Thanh lý	-	(1.330.070.920)	(1.330.070.920)
Số dư cuối năm	78.700.324.708	6.185.363.475	84.885.688.183
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	44.155.688.291	5.509.101.533	49.664.789.824
Khấu hao trong năm	7.531.702.186	888.460.727	8.420.162.913
Thanh lý	-	(1.330.070.920)	(1.330.070.920)
Số dư cuối năm	51.687.390.477	5.067.491.340	56.754.881.817
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	6.758.464.726	1.934.184.962	8.692.649.688
Số dư cuối năm	27.012.934.231	1.117.872.135	28.130.806.366

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 48.515 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 43.760 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2023 VND	2022 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	97.846.110.138	88.496.793.643
Tăng trong năm	850.210.000	954.004.520
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	78.400.748.159	8.395.311.975
Thanh lý	(45.671.000)	-
Số dư cuối năm	177.051.397.297	97.846.110.138
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	74.098.930.722	60.322.451.683
Khấu hao trong năm	17.447.694.826	13.776.479.039
Thanh lý	(45.671.000)	-
Số dư cuối năm	91.500.954.548	74.098.930.722
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	23.747.179.416	28.174.341.960
Số dư cuối năm	85.550.442.749	23.747.179.416

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 58.762 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 50.084 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	79.605.366.040	52.700.420.862
Tăng trong năm	23.464.512.222	35.391.431.066
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(1.499.305.500)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(78.400.748.159)	(8.395.311.975)
Kết chuyển sang chi phí	(138.600.000)	(91.173.913)
Số dư cuối năm	23.031.224.603	79.605.366.040

Các khoản mục xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày lập báo cáo như sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Phần mềm	23.031.224.603	79.605.366.040



## 11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>			
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		69.260.140.586	81.153.411.380
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo		10.000.420.000	20.812.375.884
		59.259.720.586	60.341.035.496
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung			
▪ Trái phiếu Chính phủ	(ii)	9.484.125.351.624	7.346.722.087.206
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	(ii)	4.025.628.567.854	3.802.809.175.258
▪ Trái phiếu đô thị	(ii)	440.076.120.538	331.159.439.864
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	(ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	(ii)	2.004.999.748.438	1.734.999.698.992
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	520.000.000.000	369.961.367.353
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(i)	2.323.420.914.794	807.792.405.739
		120.000.000.000	250.000.000.000
		9.553.385.492.210	7.427.875.498.586
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iii)		-	(93.606.665)
		9.553.385.492.210	7.427.781.891.921

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi này có thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất năm từ 5,20% đến 11,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 5,65% đến 12,00%).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Tại ngày báo cáo, chi tiết của các khoản đầu tư trái phiếu của các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Trái phiếu Chính phủ phát hành bởi Kho bạc Nhà nước</b>	3.765.091.100.000	4.025.628.567.854	3.574.230.600.000	3.802.809.175.258
<b>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:</b>				
▪ Trái phiếu do Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam phát hành	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
▪ Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành	400.000.000.000	420.076.120.538	300.000.000.000	311.159.439.864
<b>Trái phiếu đô thị:</b>				
▪ Trái phiếu do Công ty Dầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh phát hành	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo phát hành bởi:</b>				
▪ Tổng Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng Thành phố Hồ Chí Minh	305.000.000.000	304.999.748.438	305.000.000.000	304.999.698.992
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong I	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Transimex	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tecomen Holding	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư Nam Long	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo phát hành bởi:</b>				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	220.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	-	-	148.079.400.000	149.961.367.353
	6.760.091.100.000	7.040.704.436.830	6.047.310.000.000	6.288.929.681.467

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	93.606.665 (93.606.665)	- 93.606.665
Số dư cuối năm	-	93.606.665

## **12. Chi phí trả trước**

(a) **Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê	750.000.000	11.740.453.193
Công cụ và dụng cụ	10.119.962.928	7.139.455.516
Chi phí bảo trì	7.193.930.120	7.053.305.993
Chi phí bảo hiểm	3.055.801.334	2.786.438.183
Chi phí khác	3.473.370.282	1.731.504.900
	24.593.064.664	30.451.157.785



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

<b>2023</b>	<b>Phí hỗ trợ trả trước VND</b>	<b>Chi phí cải tạo văn phòng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	799.160.206.507	11.711.904.651	3.415.784.177	814.287.895.335
Tăng trong năm	-	10.074.976.345	4.784.050.345	14.859.026.690
Phân bổ trong năm	(31.101.872.309)	(8.621.660.924)	(3.616.469.709)	(43.340.002.942)
Số dư cuối năm	768.058.334.198	13.165.220.072	4.583.364.813	785.806.919.083
<b>2022</b>	<b>Phí hỗ trợ trả trước VND</b>	<b>Chi phí cải tạo văn phòng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	823.168.280.267	18.378.442.433	5.696.146.754	847.242.869.454
Tăng trong năm	-	2.187.174.116	3.076.088.992	5.263.263.108
Phân bổ trong năm	(24.008.073.760)	(8.853.711.898)	(5.356.451.569)	(38.218.237.227)
Số dư cuối năm	799.160.206.507	11.711.904.651	3.415.784.177	814.287.895.335

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Lỗi tính thuế thực hiện chuyển tiếp	20%	40.464.115.373	183.163.966.645
Chi phí phải trả	20%	-	7.457.377.773
		40.464.115.373	190.621.344.418

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	480.325.080.191	96.065.016.038	435.755.709.087	87.151.141.817
Lỗi tính thuế	803.032.614.839	160.606.522.968	1.081.106.369.947	216.221.273.989
	<u>1.283.357.695.030</u>	<u>256.671.539.006</u>	<u>1.516.862.079.034</u>	<u>303.372.415.806</u>

Các khoản lỗi tính thuế sẽ hết hạn vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Lỗi tính thuế VND
2025	Đã quyết toán	869.258.667.503
2026	Chưa quyết toán	136.094.524.199
		<u>1.005.353.191.702</u>

**14. Phải trả cho người bán**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	912.910.433.793	982.697.071.964
▪ Thu nhập phải trả cho các kênh phân phối	197.399.606.848	334.032.891.019
▪ Bồi thường phải trả cho sản phẩm bảo hiểm cá nhân	459.348.922.200	409.232.349.900
▪ Các khoản phải trả nhượng tái bảo hiểm	238.649.650.628	218.811.927.523
▪ Bồi thường phải trả cho sản phẩm bảo hiểm nhóm	17.512.254.117	20.619.903.522
Phải trả khác cho người bán	810.942.680	3.218.630.808
▪ Phải trả cho các nhà cung cấp	810.942.680	3.218.630.808
	<u>913.721.376.473</u>	<u>985.915.702.772</u>

## 15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.149.536	31.864.159	(31.799.176)	2.214.519
Thuế thu nhập cá nhân	13.227.106.364	111.612.643.101	(111.685.445.993)	13.154.303.472
Thuế nhà thầu	308.613.622	2.392.311.280	(2.056.533.924)	644.390.978
Thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
	13.537.869.522	114.043.818.540	(113.780.779.093)	13.800.908.969

## 16. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền bản quyền thương hiệu	291.568.971.524	259.610.372.295
Chi phí bán hàng và ưu đãi	95.040.953.422	109.214.807.000
Tiền thưởng và phúc lợi khác cho nhân viên	84.435.861.552	115.148.076.429
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	26.306.105.632	73.823.646.046
Chi phí hoạt động khác	60.016.468.137	20.164.131.915
	557.368.360.267	577.961.033.685

## 17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí hoạt động khác	5.270.857.259	987.924.978
Các khoản phải trả giao dịch đầu tư (i)	7.833.820.019	10.312.305.600
	13.104.677.278	11.300.230.578

- (i) Số dư này phản ánh các khoản thanh toán mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ giao dịch chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12*  
*năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Dự phòng nghiệp vụ**

	Dự phòng toàn học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND	Dự phòng bảo đảm cân đối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	8.288.475.146.662	116.949.671.698	145.523.638.267	6.259.384.908	35.893.304	8.557.243.734.839
Trích lập dự phòng trong năm	1.134.259.568.837	9.102.264.159	58.429.212.723	2.738.334.713	7.731.845.109	1.212.261.225.541
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	9.422.734.715.499	126.051.935.857	203.952.850.990	8.997.719.621	7.767.738.413	9.769.504.960.380
Trích lập dự phòng trong năm	1.215.880.727.577	7.215.714.062	44.655.458.903	3.135.247.761	9.364.096.194	1.280.251.244.497
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	10.638.615.443.076	133.267.649.919	248.608.309.893	12.132.967.382	17.131.834.607	11.049.756.204.877

(i) Tại ngày báo cáo, chi tiết dự phòng bồi thường như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	38.057.386.637	53.475.968.598
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	210.550.923.256	150.476.882.392
	248.608.309.893	203.952.850.990

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12*  
*năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	<b>1/1/2023</b> VND	<b>Biến động trong năm</b> VND	<b>31/12/2023</b> VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm truyền thống	6.024.061.506.885	269.411.362.867	6.293.472.869.752
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	2.961.491.248.222	813.720.920.685	3.775.212.168.907
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <i>Dự phòng cơ bản</i></li> <li>• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i></li> </ul>	2.887.817.941.400 73.673.306.822	609.996.257.567 203.724.663.118	3.497.814.198.967 277.397.969.940
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	437.181.960.392	132.748.444.025	569.930.404.417
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <i>Dự phòng cơ bản</i></li> <li>• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i></li> </ul>	326.418.979.588 110.762.980.804	136.060.057.316 (3.311.613.291)	462.479.036.904 107.451.367.513
	9.422.734.715.499	1.215.880.727.577	10.638.615.443.076

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12*  
*năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2022 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2022 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm truyền thống	5.626.061.079.368	398.000.427.517	6.024.061.506.885
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	2.368.924.449.885	592.566.798.337	2.961.491.248.222
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <i>Dự phòng cơ bản</i></li> <li>• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i></li> </ul>	1.981.887.848.632 387.036.601.253	905.930.092.768 (313.363.294.431)	2.887.817.941.400 73.673.306.822
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	293.489.617.409	143.692.342.983	437.181.960.392
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <i>Dự phòng cơ bản</i></li> <li>• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i></li> </ul>	249.346.721.837 44.142.895.572	77.072.257.751 66.620.085.232	326.418.979.588 110.762.980.804
	8.288.475.146.662	1.134.259.568.837	9.422.734.715.499



11/01/2024



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12*  
*năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>19. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Vốn góp VND</b>	<b>Lỗ lũy kế VND</b>	<b>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu</b>				
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	7.202.600.000.000	(4.453.586.304.340)	6.747.020.422	2.755.760.716.082
Lợi nhuận thuần trong năm	-	599.327.795.959	-	599.327.795.959
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(29.966.389.798)	29.966.389.798	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	7.202.600.000.000	(3.884.224.898.179)	36.713.410.220	3.355.088.512.041
Lợi nhuận thuần trong năm	-	776.888.294.111	-	776.888.294.111
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(38.844.414.706)	38.844.414.706	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	7.202.600.000.000	(3.146.181.018.774)	75.557.824.926	4.131.976.806.152

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	<b>Tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022</b>	
	<b>Được duyệt và đã góp</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>
Assicurazioni Generali S.p.A	7.202.600.000.000	100

Công ty mẹ và cũng là công ty mẹ cấp cao nhất, Assicurazioni Generali S.p.A, được thành lập tại Ý.

**(c) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trích lập từ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**20. Phí bảo hiểm gốc**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm liên kết chung	1.966.417.085.700	1.963.957.634.300
Bảo hiểm liên kết đơn vị	1.373.024.101.720	2.062.014.993.600
Bảo hiểm hỗn hợp	647.889.607.100	702.876.484.900
Sản phẩm bổ trợ	362.233.463.866	338.843.897.910
Bảo hiểm tử kỳ	34.304.363.600	30.364.109.350
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	922.008.000	3.009.068.000
Bảo hiểm tín dụng	20.718.286	962.561.900
	<b>4.384.811.348.272</b>	<b>5.102.028.749.960</b>

## 21. Phí nhượng tái bảo hiểm

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm liên kết chung	188.200.986.766	186.361.321.568
Sản phẩm bổ trợ	212.137.967.658	213.545.647.713
Bảo hiểm liên kết đơn vị	193.569.172.627	128.827.133.620
Bảo hiểm tử kỳ	24.692.701.639	25.387.534.250
Bảo hiểm hỗn hợp	18.844.203.335	18.755.445.445
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	455.237.179	617.300.797
	637.900.269.204	573.494.383.393

## 22. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong đó:	1.257.609.466.949	967.459.792.538
▪ Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men	459.615.494.519	377.991.445.538
▪ Quyền lợi tiền mặt	144.965.882.100	174.827.125.500
▪ Hủy bỏ hợp đồng	393.508.142.000	196.991.569.300*
▪ Bồi thường tử vong	122.745.297.230	119.434.658.239*
▪ Bồi thường bệnh hiểm nghèo	79.123.019.800	65.447.905.900
▪ Quyền lợi miễn nộp phí và từ chối bồi thường	27.298.222.200	18.912.215.261
▪ Bồi thường tai nạn	13.429.849.400	7.164.750.000
▪ Đáo hạn hợp đồng	1.321.197.100	735.189.400
▪ Bồi thường thương tật	9.306.558.000	813.000.000
▪ Khác	6.295.804.600	5.141.933.400
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(347.637.830.028)	(302.903.810.764)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	1.273.035.530.435	1.203.158.961.382
▪ Dự phòng toán học	1.215.880.727.577	1.134.259.568.837
▪ Dự phòng bảo đảm cân đối	9.364.096.194	7.731.845.109
▪ Dự phòng bồi thường	44.655.458.903	58.429.212.723
▪ Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	3.135.247.761	2.738.334.713
	2.183.007.167.356	1.867.714.943.156



### 23. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí giám định bồi thường	2.286.906.100	2.397.801.654
Đóng góp vào quỹ bảo vệ chủ hợp đồng bảo hiểm	-	1.934.999.344
Các chi phí bảo hiểm gốc khác	2.242.433.100	2.488.661.314
	<hr/> 4.529.339.200	<hr/> 6.821.462.312

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Thu nhập lãi từ:	784.142.095.957	598.787.778.931
▪ Tiền gửi ngân hàng	363.045.045.513	245.216.924.366
▪ Chứng chỉ tiền gửi	30.747.020.547	15.211.734.245
▪ Trái phiếu	375.019.588.597	329.712.828.320
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	15.330.441.300	8.646.292.000
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	19.982.676.880	(33.304.912.027)
Lãi từ việc bán các tài sản đầu tư	49.933.750.124	19.994.226.574
Thu nhập cổ tức	5.087.106.400	2.992.562.816
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	893.123.504
	<hr/> 859.145.629.361	<hr/> 589.362.779.798

### 25. Chi phí hoạt động tài chính

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lỗ từ việc bán các tài sản đầu tư	15.931.510.028	50.978.162.559
Tăng chênh lệch giảm do đánh giá lại khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	-	9.247.705.037
Chi phí lãi cho quyền lợi tiền mặt	12.490.535.500	9.074.827.500
Chi phí quản lý quỹ	4.321.730.647	3.497.118.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(93.606.665)	93.606.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.187.279	93.190.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.245.637	-
Chi phí khác	2.996.263.901	2.670.537.091
	<hr/> 35.793.866.327	<hr/> 75.655.147.819

## 26. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí cho các kênh phân phối	366.246.309.617	1.009.328.336.423
Chi phí tiền lương và các chi phí liên quan	289.605.773.620	260.181.953.857
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	57.153.660.540	83.661.102.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.751.583.874	41.984.900.420
Chi phí dịch vụ thu hộ	18.343.871.620	19.612.590.840
Chi phí công tác	12.605.088.342	11.677.765.357
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.659.634.853	7.768.584.120
Các chi phí bán hàng khác	15.434.396.557	21.835.518.573
	<hr/>	<hr/>
	818.800.319.023	1.456.050.752.066

## 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương và các chi phí liên quan	245.911.882.845	267.425.853.718
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	60.706.983.479	89.480.813.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.466.234.209	69.460.124.449
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.460.844.944	14.428.057.832
Dự phòng phải thu khó đòi	3.464.638.386	2.954.197.819
Chi phí công tác	3.234.428.430	2.252.011.003
Các chi phí khác	19.338.623.908	24.836.075.842
	<hr/>	<hr/>
	433.583.636.201	470.837.134.507

## **28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	150.157.229.045	166.124.869.866
	<hr/> 150.157.229.045	<hr/> 166.124.869.866

### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	927.045.523.156	765.452.665.825
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	185.409.104.631	153.090.533.164
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.213.841.580	1.523.596.805
Thu nhập miễn thuế	(1.017.421.280)	(598.512.563)
Biến động chênh lệch tạm thời	1.456.496.448	-
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(37.904.792.334)	12.109.252.460
	<hr/> 150.157.229.045	<hr/> 166.124.869.866

### **(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Số dư với các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
	<b>Phải thu/(phải trả)</b>	
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Assicurazioni Generali S.p.A</b>		
Phải trả phí bản quyền thương hiệu	(291.568.971.524)	(259.610.372.295)
Phải thu các khoản thu hồi các khiếu nại đã giải quyết và các khoản khác liên quan đến nhượng tái bảo hiểm	82.555.865.954	146.143.646.244
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(51.935.951.988)	(109.935.783.060)
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Generali Hong Kong</b>		
Phải thu các khoản thu hồi các khiếu nại đã giải quyết và các khoản khác liên quan đến nhượng tái bảo hiểm	69.823.713.260	44.714.574.376
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(115.764.086.850)	(75.602.989.045)
<b>Genertellife S.p.A</b>		
Chi hộ	128.074.005	128.074.005

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Assicurazioni Generali S.p.A</b>		
Phí bản quyền thương hiệu	31.958.599.229	54.326.136.648
Phí nhượng tái bảo hiểm	319.553.758.062	318.297.255.949
Thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm	228.286.838.109	197.205.185.823
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	39.581.149.613	44.125.881.044
Thưởng lợi nhuận từ nhượng tái bảo hiểm khác	3.890.489.149	4.705.741.074
Bảo hiểm sức khỏe chi hộ cho Công ty	1.177.119.147	-
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Generali Hong Kong</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	262.840.372.385	205.619.214.617
Thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm	88.021.284.197	65.728.697.779
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	107.516.953.172	62.734.613.591
<b>Generali Operations Service Platform S.r.l</b>		
Dịch vụ công nghệ thông tin	3.034.332.517	-

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>Thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	77.797.743.323	77.997.884.817
Các phúc lợi khác	7.843.922.559	7.510.447.103

### **30. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	65.403.765.416	45.439.291.496
Trên một đến năm năm	312.388.264.349	218.091.335.880
Trên năm năm	47.309.382.698	84.391.184.140
	<b>425.101.412.463</b>	<b>347.921.811.516</b>

### **31. Quản trị rủi ro**

#### **(a) Cơ chế quản trị rủi ro**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận việc xây dựng một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả là rất quan trọng.

Công ty đã thiết lập một cơ chế quản trị rủi ro bằng cách ban hành Chỉ thị về Hệ thống quản trị cùng với các chính sách kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro khác, đưa ra danh mục rủi ro của Công ty, các kiểm soát rủi ro và các chuẩn mực ứng xử cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ trong toàn Công ty.

Hệ thống quản trị của Công ty được xây dựng bởi việc thành lập Hội đồng Thành viên và cơ chế ba tuyến phòng thủ:

- Các bộ phận hoạt động (người sở hữu rủi ro), đại diện cho tuyến phòng thủ thứ nhất, chịu trách nhiệm cuối cùng về các rủi ro liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách;
- Phòng Quản Trị Rủi Ro, Phòng Tuân Thủ, và Phòng Định Phí đại diện cho tuyến phòng thủ thứ hai;
- Phòng Kiểm Toán Nội Bộ đại diện cho tuyến phòng thủ thứ ba.



Các rủi ro mà Công ty gặp phải được quản lý trên cơ sở khung khẩu vị rủi ro (RAF) của Công ty, được xác định bởi Hội đồng Thành viên. Khung khẩu vị rủi ro của Công ty xác định mức độ rủi ro mà Công ty sẵn sàng chấp nhận khi tiến hành kinh doanh, và từ đó, đưa ra khuôn khổ tổng thể để gắn quản trị rủi ro vào các quy trình kinh doanh. Cụ thể, khung khẩu vị rủi ro của Công ty bao gồm tuyên bố về khẩu vị rủi ro, xu hướng lựa chọn các loại rủi ro, chỉ số rủi ro, khả năng chịu đựng và các mức mục tiêu.

## **(b) Hệ thống quản trị rủi ro**

Các nguyên tắc hình thành hệ thống quản lý rủi ro của Công ty, bao gồm các chiến lược, quy trình và thủ tục báo cáo, được đề cập trong Chính sách quản lý rủi ro của Công ty, là nền tảng của tất cả các chính sách và hướng dẫn liên quan đến quản lý rủi ro. Chính sách quản lý rủi ro của Công ty thể hiện tất cả các rủi ro hiện tại và có thể xảy ra trong tương lai, được áp dụng một cách nhất quán trong toàn Công ty.

Quy trình quản lý rủi ro của Công ty được xác định theo các giai đoạn sau: nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, quản lý và kiểm soát rủi ro, và báo cáo rủi ro.

## **(c) Quản lý vốn và yêu cầu vốn theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty ghi nhận tác động đến lợi nhuận của cổ đông của mức vốn chủ sở hữu sử dụng và tìm cách duy trì sự cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu chính về khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty là các yêu cầu được quy định trong các quy định tương ứng.

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<b>Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND</b>	<b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.097.020	1.189.052	260%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.248.616	1.240.481	181%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán dựa trên các quy định của Bộ Tài chính là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan. Công ty đã tuân thủ đầy đủ với các yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định.



**(d) Chiến lược tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn thông qua hợp đồng tái bảo hiểm. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng đối tượng được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý thanh toán số tiền bồi thường tương ứng với phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái bảo hiểm nếu công ty tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phân nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, do đó, để giảm thiểu rủi ro, những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

**32. Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro bảo hiểm phát sinh từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm cốt lõi của Công ty trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe. Các rủi ro bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe bao gồm:

- Rủi ro tử vong, được định nghĩa là các tổn thất hoặc các thay đổi bất lợi về giá trị của các khoản trách nhiệm bảo hiểm, do thay đổi về tỷ lệ tử vong, khi mà tỷ lệ tử vong tăng lên dẫn đến tăng trách nhiệm bảo hiểm. Tỷ lệ tử vong cũng bao gồm rủi ro tử vong tàn khốc, do sai lệch trong các giả định về định giá và dự phòng liên quan đến các sự kiện bất thường và rất ít khả năng xảy ra;
- Rủi ro tàn tật và bệnh tật bắt nguồn từ những thay đổi về tỷ lệ tàn tật, ốm đau, bệnh tật và tỷ lệ phục hồi;
- Rủi ro mất hiệu lực liên quan đến các tổn thất hoặc thay đổi bất lợi trong trách nhiệm bảo hiểm do thay đổi tỷ lệ thực hiện các lựa chọn của hợp đồng. Các lựa chọn này là hợp pháp và là quyền của chủ hợp đồng được chấm dứt toàn bộ hoặc một phần, từ bỏ, giảm, các hạn mức bảo hiểm. Tỷ lệ mất hiệu lực cao sẽ gây tổn thất cho công ty. Các sự kiện mất hiệu lực hàng loạt các hợp đồng bảo hiểm cũng được xem xét;
- Rủi ro về chi phí đến từ các thay đổi về chi phí phát sinh thực tế trong việc thực hiện các hợp đồng bảo hiểm.

Quản lý rủi ro bảo hiểm được tích hợp trong các quy trình bảo hiểm chính như sau:

- Phát triển sản phẩm và định giá chính xác;
- Lựa chọn các rủi ro thông qua thẩm định;
- Thiết lập và giám sát các hạn mức thẩm định;
- Quản lý và giám sát danh mục sản phẩm.

### **33. Các công cụ tài chính**

Các giao dịch bằng các công cụ tài chính có thể dẫn đến việc Công ty có rủi ro tài chính. Chúng bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Mỗi rủi ro tài chính này được mô tả dưới đây, cùng với bản tóm tắt về các cách Công ty quản lý những rủi ro này.

#### **(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường có thể được mô tả là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của một công cụ tài chính do sự thay đổi của lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

##### **(i) Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

##### **(ii) Rủi ro lãi suất**

Mức độ rủi ro thị trường của Công ty đối với những thay đổi về lãi suất được tập trung trong danh mục đầu tư của Công ty. Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định chiếm một phần đáng kể trong số các khoản đầu tư nắm giữ được quản lý chủ yếu để phù hợp với các khoản thanh toán nợ phải trả dự kiến. Công ty giám sát rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ mối tương quan giữa tài sản và các khoản nợ của mình.

Các ước tính về dòng tiền, cũng như tác động của biến động lãi suất liên quan đến danh mục đầu tư và dự phòng bảo hiểm, được lập mô hình và xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư là hạn chế những thay đổi ròng trong giá trị tài sản và nợ phải trả do biến động lãi suất.

Đối với các sản phẩm truyền thống có quyền lợi khách hàng thân thiết và các sản phẩm liên kết chung, rủi ro lãi suất cũng có thể được giảm thiểu bằng cách chia sẻ nó với các chủ hợp đồng thông qua lãi tích lũy.





**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty là:

	<b>31/12/2023</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>
<b>Công cụ tài chính với lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	889.148.567.470	450.678.306.377
Các khoản tương đương tiền	1.261.183.861.334	914.571.157.045
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.540.000.000	13.560.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	24.000.000.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	-	38.000.229.870
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	66.890.524.154	9.490.484.000
▪ Cổ phiếu niêm yết	322.353.873.050	217.060.817.950
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.767.690.103.307	2.718.163.543.311
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	100.000.000.000
▪ Trái phiếu Chính phủ	54.139.500.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	148.298.127.440	176.651.321.372
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	10.000.420.000	20.812.375.884
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	59.259.720.586	60.341.035.496
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.025.628.567.854	3.802.809.175.258
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	440.076.120.538	331.159.439.864
▪ Trái phiếu đô thị	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	2.004.999.748.438	1.734.999.698.992
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	520.000.000.000	369.961.367.353
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.323.420.914.794	807.792.405.739
▪ Chứng chỉ tiền gửi	120.000.000.000	250.000.000.000
<b>Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	193.464.731.500	142.194.820.000
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	16.000.000.000



***Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ có lãi suất thả nổi***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản đối với lãi suất cho các công cụ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty với số tiền 1.707.717.852 VND (2022: 1.265.558.560 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(iii) *Rủi ro giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Rủi ro về giá cổ phiếu được quản lý bằng cách thiết lập một quy trình đầu tư toàn diện khi tất cả các cơ hội đầu tư sẽ được người quản lý tài sản được ủy quyền xem xét cẩn thận với mục tiêu xác định giá trị hợp lý và khả năng tăng giá của cổ phiếu được đầu tư trong giới hạn trên mỗi khoản đầu tư cổ phiếu là cũng được tạo ra để giảm thiểu rủi ro giảm giá và tăng cường đa dạng hóa danh mục đầu tư vốn cổ phần. Hội đồng Đầu tư Độc lập đã được thành lập cho mỗi quỹ đầu tư dưới sự quản lý của người quản lý tài sản được ủy quyền để xem xét hoạt động và thảo luận về các vấn đề liên quan đến đầu tư của danh mục đầu tư hàng quý.

Tại ngày báo cáo, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	322.353.873.050	217.060.817.950

Cổ phiếu đã niêm yết thuộc các quỹ liên kết đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có giá trị 322.353.873.050 VND là tài sản được nắm giữ hộ cho các chủ hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 217.060.817.950 VND).

**(b) *Rủi ro tín dụng***

Danh mục đầu tư vào công cụ có thu nhập lãi cố định của Công ty (bao gồm cả trái phiếu và các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc đã ban hành một chính sách hướng dẫn quản lý rủi ro tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Các khoản chiếm trọng yếu là khoản phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng và phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12*  
*năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Quá hạn và bị giảm giá VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.156.452.241.692	-	-	2.156.452.241.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.257.022.986.401	-	-	2.257.022.986.401
Phải thu của khách hàng – bảo hiểm	809.905.072.996	-	175.819.240	810.080.892.236
Phải thu ngắn hạn khác	465.906.359.508	-	30.949.044.069	496.855.403.577
Các khoản đầu tư dài hạn khác	9.553.385.492.210	-	-	9.553.385.492.210
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	107.304.948.299	-	-	107.304.948.299
	<b>15.369.977.101.106</b>	<b>-</b>	<b>31.124.863.309</b>	<b>15.401.101.964.415</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Quá hạn và bị giảm giá VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.366.309.184.422	-	-	1.366.309.184.422
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.198.060.398.553	-	-	3.198.060.398.553
Phải thu của khách hàng – bảo hiểm	877.524.161.792	-	209.006.169	877.733.167.961
Phải thu ngắn hạn khác	339.808.168.255	-	30.889.302.521	370.697.470.776
Các khoản đầu tư dài hạn khác	7.427.875.498.586	-	-	7.427.875.498.586
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	92.806.908.347	-	-	92.806.908.347
	<b>13.318.384.319.955</b>	<b>-</b>	<b>31.098.308.690</b>	<b>13.349.482.628.645</b>





**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	31/12/2023		31/12/2022			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phí bảo hiểm phải thu từ sản phẩm nhóm	175.819.240	135.077.357	40.741.883	209.006.169	118.742.839	90.263.330
Phải thu đại lý	30.503.869.509	26.104.129.953	4.399.739.556	30.444.127.961	22.656.026.085	7.788.101.876
Phải thu khác	445.174.560	444.674.560	500.000	445.174.560	444.474.560	700.000
	31.124.863.309	26.683.881.870	4.440.981.439	31.098.308.690	23.219.243.484	7.879.065.206

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	23.219.243.484	20.265.045.665
Trích lập dự phòng trong năm	3.464.638.386	2.954.197.819
Số dư cuối năm	26.683.881.870	23.219.243.484

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản được định nghĩa là sự không chắc chắn, xuất phát từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư hoặc tài trợ, về việc liệu doanh nghiệp bảo hiểm luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty hoặc đi vay tín dụng trong điều kiện không thuận lợi. Các chỉ số thanh khoản được sử dụng để quản lý cụ thể rủi ro thanh khoản, thiết lập các dung sai thích hợp để đảm bảo công ty có thể đáp ứng nhu cầu thanh khoản của mình trong trường hợp căng thẳng thanh khoản và thực hiện các nghĩa vụ pháp lý.

***Thời gian đáo hạn theo hợp đồng***

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính không phái sinh và phái sinh của Công ty trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các khoản nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	913.721.376.473	913.721.376.473	913.721.376.473
Chi phí phải trả	557.368.360.267	557.368.360.267	557.368.360.267
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.104.677.278	13.104.677.278	13.104.677.278
	<b>1.484.194.414.018</b>	<b>1.484.194.414.018</b>	<b>1.484.194.414.018</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	985.915.702.772	985.915.702.772	985.915.702.772
Chi phí phải trả	577.961.033.685	577.961.033.685	577.961.033.685
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.300.230.578	11.300.230.578	11.300.230.578
	<b>1.575.176.967.035</b>	<b>1.575.176.967.035</b>	<b>1.575.176.967.035</b>

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính thuộc các quỹ liên kết đơn vị được xác định theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii).

	<b>31/12/2023</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	18.109.016.317	18.109.016.317
▪ Các khoản tương đương tiền	31.937.150.882	31.937.150.882
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	322.353.873.050	322.353.873.050
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	66.890.524.154	66.890.524.154
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	10.000.420.000	10.000.420.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	59.259.720.586	59.259.720.586



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2022</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	27.117.186.339	27.117.186.339
▪ Các khoản tương đương tiền	21.200.277.564	21.200.277.564
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	217.060.817.950	217.060.817.950
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	38.000.229.870	38.000.229.870
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	9.490.484.000	9.490.484.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	20.812.375.884	20.812.375.884
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	60.341.035.496	60.341.035.496

Ngoại trừ các khoản mục thuộc các Quỹ liên kết đơn vị được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**34. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản**

	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2022
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	36,31	41,18
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,81	0,89
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	63,69	58,82
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,27	77,25
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,73	22,75
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	3,97	3,75
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	1,41	0,84
		<hr/>	
	Đơn vị	2023	2022
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,55	5,19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	19,96	12,94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	18,80	17,86

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Hồ Thị Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Phương Anh  
Tổng Giám đốc

